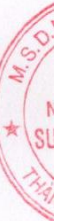


Kết quả nước tháng 02/2021
Công ty TNHH nước giải khát Suntory PepsiCo Viet Nam - Nhà máy Hóc Môn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Ngày kiểm tra: 04/02/2021					
				System RO1 (đầu nguồn)	System RO1 (cuối nguồn)	System RO2 (đầu nguồn)	System RO2 (cuối nguồn)	RO1 Hệ Aquafina	RO2 hệ Aquafina
1	P. aeruginosa	cfu/100ml	<1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
2	S. aureus	cfu/100ml	<1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
3	Total Coliform Bacteria	cfu/100ml	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
4	E. coli Bacteria	cfu/100ml	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
5	Formaldehyde	µg/l	900	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
6	Sunfide	mg/l	0.05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
7	Barium, Total	mg/l	0.7	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
8	Boron, Total	mg/l	0.3	0.073	0.07	0.066	0.075	0.055	0.057
9	Zinc, Total	mg/l	2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
10	Sodium, Total,	mg/l	200	6.56	6.35	9.31	9.57	1.43	2.75
11	Aluminum, Total	mg/l	0.2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Iron, Total	mg/l	0.3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
13	Fluoride	mg/l	1.5	<0.25	<0.25	<0.25	<0.25	KPH	<0.25
14	Nitrate	mg/l	2	1.4	1.4	1.5	1.5	KPH	<1.0
15	Sulfate	mg/l	250	2.2	2.2	2.9	2.8	KPH	1.4
16	Nitrite	mg/l	0.05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
17	Bromate	µg/l	10	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
18	Chlorite	mg/l	250	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
19	Permanganate	mg/l	2	<0.45	<0.45	<0.45	<0.45	<0.45	<0.45
20	Clo dư tự do	mg/l	0.2 - 1.0	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
21	Total Dissolved Solid (TDS)	mg/l	1000	32	32	36	26	36	30
22	Antimony, Total	mg/l	0.02	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
23	Arsenic, Total	mg/l	0.01	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
24	Cadmium, Total	mg/l	0.003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
25	Lead, Total,	mg/l	0.01	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
26	Chromium, Total	mg/l	0.05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
27	Copper, Total	mg/l	1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
28	Manganese, Total	mg/l	0.1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
29	Nickel, Total	mg/l	0.07	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
30	Selenium, Total	mg/l	0.01	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH



Kết quả nước tháng 02/2021
Công ty TNHH nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam - Nhà máy Hóc Môn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Ngày kiểm tra: 04/02/2021					
				System RO1 (đầu nguồn)	System RO1 (cuối nguồn)	System RO2 (đầu nguồn)	System RO2 (cuối nguồn)	RO1 Hệ Aquafina	RO2 hệ Aquafina
31	Mercury	mg/l	0.001	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
32	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/l	300	<15	<15	<15	<15	<15	<15
33	Ammonia	mg/l	0.3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
34	Monochloramin	mg/l	3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
35	Cyanide	mg/l	0.05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
36	1,1,1-Trichloroethane	µg/l	2000	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
37	1,2-dichlorobenzene	µg/l	1000	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
38	1,2-Dichloropropane	µg/l	40	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
39	1,2-Dichloroethane	µg/l	30	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
40	1,2-dichloroethene	µg/l	50	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
41	1,2-dibromo-3-chloropropane (DBCP)	µg/l	1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
42	1,3-Dichloropropene	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
43	2,4,6-Trichlorophenol	µg/l	200	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
44	Benzene	µg/l	10	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
45	Bromodichloromethane	µg/l	60	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
46	Bromoform	µg/l	100	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
47	Carbon Tetrachloride	µg/l	2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
48	Chloroform	µg/l	300	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
49	Dibromochloromethane	µg/l	100	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
50	Dichloromethane	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
51	Epichlorohydrin	µg/l	0.4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
52	Ethyl benzene	µg/l	300	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
53	Hexachlorobutadiene	µg/l	0.6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
54	Monochloroacetic acid	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
55	Monochlorobenzen	µg/l	300	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
56	Styrene	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
57	Tetrachloroethene (PCE)	µg/l	40	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
58	Toluene	µg/l	700	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Kết quả nước tháng 02/2021
Công ty TNHH nước giải khát Suntory PepsiCo Viet Nam - Nhà máy Hóc Môn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Ngày kiểm tra: 04/02/2021					
				System RO1 (đầu nguồn)	System RO1 (cuối nguồn)	System RO2 (đầu nguồn)	System RO2 (cuối nguồn)	RO1 Hệ Aquafina	RO2 hệ Aquafina
59	Trichlorobenzenes (total) (1,2,3 and 1,2,4)	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
60	Trichloroethene (TCE)	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
61	Vinyl chloride (VC)	µg/l	0.3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
62	Total xylenes (o, m and p)	µg/l	500	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
63	Alachlor	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos	µg/l	30	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
65	Chlordane	µg/l	0.2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
66	Cyanazine	µg/l	0.6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
67	Dichlorodiphenyltrichloroethane (DDT)	µg/l	1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
68	Meolachlor	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
69	Permethrin (mixed isomers)	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
70	Propanil	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
71	Sinazine	µg/l	2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
72	Trifluralin	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
73	Aldicarb (Temik)	µg/l	10	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
74	Atrazine	µg/l	100	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
75	Carbofuran (Furadan)	µg/l	5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
76	Chlorotoluron	µg/l	30	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
77	Hydroxyatrazine	µg/l	200	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
78	Isochloroturon	µg/l	9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
79	Molinate	µg/l	6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
80	Pendimethalin	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
81	2,4-DB	µg/l	90	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
82	2,4-D	µg/l	30	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
83	Dichloroprop	µg/l	100	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
84	Fenoprop, 2,4,5-TP (Sivex)	µg/l	9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

00876
 CÔNG TY
 NƯỚC GIẢI KHÁT
 PEPSICO
 VIỆT NAM
 HỒ CHÍ MINH

Kết quả nước tháng 02/2021
Công ty TNHH nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam - Nhà máy Hóc Môn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Ngày kiểm tra: 04/02/2021					
				System RO1 (đầu nguồn)	System RO1 (cuối nguồn)	System RO2 (đầu nguồn)	System RO2 (cuối nguồn)	RO1 Hệ Aquafina	RO2 hệ Aquafina
85	4-chloro-2-methylphenoxy-acetic acid (MCPA)	µg/l	2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
86	MCPP (Mecoprop)	µg/l	10	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
87	Phenol & its derivative	µg/l	1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
88	Acrylamide	µg/l	0.5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
89	Dibromoacetonitrile	µg/l	70	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
90	Dichloroacetic acid	µg/l	50	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
91	Dichloroacetonitrile	µg/l	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
92	Trichloroacetic acid	µg/l	200	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
93	Trichloroacetonitrile	µg/l	1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
94	Taste	-	Không có mùi vị lạ	OK	OK	OK	OK	OK	OK
95	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.1	6.83	6.83	6.89	6.78	6.82
96	Turbidity	NTU	2	0	0	0	0	0	0
97	Color	TCU	15	0	0	0	0	0	0
98	Alpha, Gross	Bq/L	0.1	<0.031	<0.031	<0.031	<0.031	<0.031	<0.031
99	Beta, Gross	Bq/L	1	<0.42	<0.42	<0.42	<0.42	<0.42	<0.42

Kết luận: Các hệ thống xử lý nước đạt tiêu chuẩn theo nhóm A, B QCVN 01-1:2018/BYT

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

Kết quả được kiểm tra tại Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia



Đỗ Hoài Đức